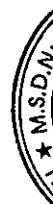
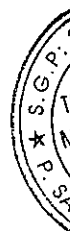


QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	18
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	19
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	21
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	22
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	24
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ (Mẫu số B 04g – QM)	25
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	26
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	27

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán
chứng chỉ Quỹ ra công chúng**

Số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
("UBCKNN") cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018

**Giấy chứng nhận Đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

Số 35/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019

Ban Đại diện Quỹ

Ông Trịnh Thanh Cần
Ông Nguyễn Trọng Đức
Bà Trần Việt Hương

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mờ rộng Chubb (“Quỹ”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 21 đến trang 53. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư 136/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2025, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Trần Thanh Cần

Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và quy định của Pháp luật.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”) trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (NAV/CCQ) là tăng 2,88% so với NAV/CCQ của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục tập trung chủ yếu vào trái phiếu và tài sản có thu nhập cố định. Trong đó, trái phiếu sẽ bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng có uy tín hoặc có cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành, trong đó ưu tiên trái phiếu của các tổ chức phát hành là các công ty, tập đoàn lớn. Các tài sản thu nhập cố định khác bao gồm tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng uy tín.

Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục đích bảo toàn vốn và mang lại lợi nhuận tối ưu cho Nhà Đầu tư. Ngoài ra, Quỹ có thể cân nhắc đầu tư vào một danh mục đa dạng với các cổ phiếu niêm yết theo quy định của Pháp luật có giá trị vốn hóa lớn cũng như thanh khoản cao trên Sở giao dịch chứng khoán.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 4 năm 2019.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, NAV của Quỹ là 141.645.682.031 Đồng Việt Nam (“VND”), tương ứng với 9.988.498,96 chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30.6.2026	30.6.2025	30.6.2024
	%	%	%
1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	0,96	1,16	0,76
2. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	39,95	45,64	72,33
3. Chứng chỉ tiền gửi	21,84	30,05	16,01
4. Trái phiếu niêm yết	26,47	20,69	4,15
5. Trái phiếu chưa niêm yết	8,46	-	-
6. Tài sản khác	2,32	2,46	6,75
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30.06.2026	30.06.2025	30.06.2024
1. NAV của Quỹ (VND)	141.645.682.031	134.484.037.681	127.762.004.306
2. Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành (số lượng)	9.988.498,96	9.989.176,99	9.989.098,43
3. NAV của một CCQ (VND)	14.180,87	13.462,97	12.790,14
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	14.180,87	13.462,97	12.790,14
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	13.798,32	13.146,00	12.440,95
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 CCQ	2,88	2,42	2,84
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 CCQ (Thay đổi do biến động giá)	0,04	0,03	0,00
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	2,84	2,39	2,84
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,80	1,86	1,91
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	21,46	28,07	20,48

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	5,33	5,33
3 năm	17,71	5,58
Từ khi thành lập	41,81	4,94
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*)	24,99	(1,41)

(*) Quỹ áp dụng chỉ số tham chiếu là Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo.

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30.06.2026	30.06.2025	30.06.2024	30.06.2023
Tỷ lệ tăng trưởng/1 CCQ (%)	5,33	5,26	6,17	5,40

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, GDP tăng 8,18% so với cùng kỳ năm trước (năm 2025 tăng 7,63%). Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,87%, đóng góp 5,66%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,81%, đóng góp 47,20%; khu vực dịch vụ tăng 8,09%, đóng góp 47,14%. Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2026, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,61%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,66%; khu vực dịch vụ chiếm 43,52%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,21% (cùng kỳ năm 2025 có cơ cấu tương ứng là 11,28%; 36,82%; 43,59%; 8,31%). Trong đó:

- Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành nông nghiệp duy trì tăng trưởng ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, đồng thời thị trường xuất khẩu nông sản tiếp tục được mở rộng. Sản xuất lúa đông xuân tăng cả về năng suất và sản lượng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Sản lượng cây ăn quả đạt khá, nuôi trồng và khai thác thủy sản ổn định do tăng cường ứng dụng công nghệ cao và thời tiết khá thuận lợi. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 tăng 3,57% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,83% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,98%, đóng góp 0,27%; ngành thủy sản tăng 4,88%, đóng góp 1,56%.
- Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp duy trì mức tăng trưởng tích cực nhờ các động lực tăng trưởng được củng cố, sự phục hồi đơn hàng xuất khẩu và hiệu ứng lan tỏa của đầu tư công. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 tăng 9,86% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 40,35% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

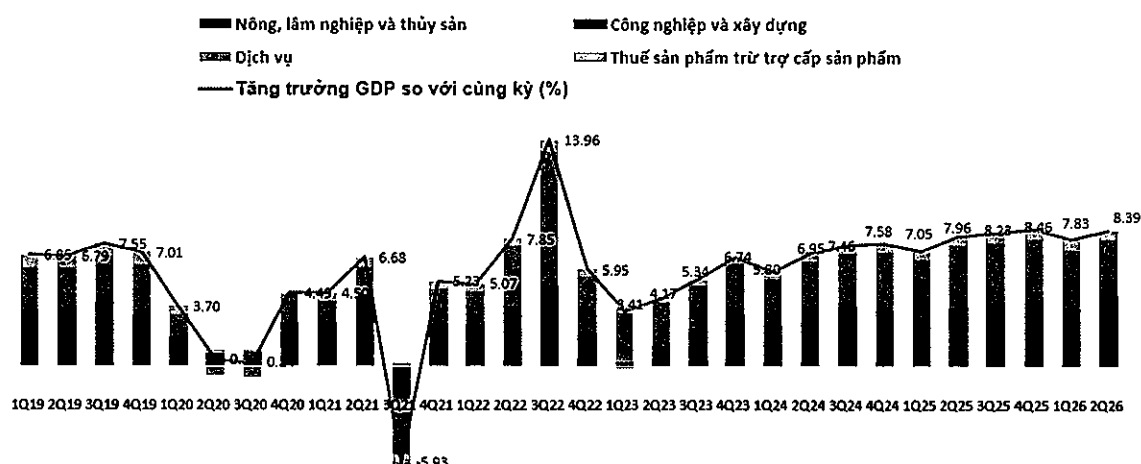
Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) (tiếp theo)

- Trong khu vực dịch vụ, các hoạt động thương mại, vận tải, du lịch đạt mức tăng trưởng khá nhờ nhu cầu tiêu dùng tăng cao, hoạt động lưu thông hàng hóa và đi lại của người dân tiếp tục sôi động, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Một số ngành dịch vụ có tỷ trọng lớn tiếp tục duy trì tăng trưởng cao và đóng góp đáng kể vào mức tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như: vận tải, kho bãi tăng 10,18% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 7,73%; bán buôn và bán lẻ tăng 9,67%, đóng góp 13,51%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 8,05%, đóng góp 2,73%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,97%, đóng góp 4,71%.

Nhìn chung, tăng trưởng GDP cả nước trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt mức cao so với nhiều năm trở lại đây, đánh dấu sự chuyển biến tích cực trong cơ cấu nền kinh tế Việt Nam. Các động lực tăng trưởng gồm đầu tư, tiêu dùng đều ghi nhận mức tăng tốt. Về triển vọng tăng trưởng GDP cho cả năm 2026, chúng tôi lưu ý rằng mức tăng trưởng lũy kế trong 6 tháng đầu năm vẫn đang thấp hơn so mức mục tiêu của Chính phủ là trên 10% cho cả năm 2026, đồng thời các yếu tố căng thẳng về địa chính trị, lạm phát và lãi suất trên thế giới có thể ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu tăng trưởng trong năm nay. Tuy nhiên, với các chính sách hỗ trợ của Chính phủ về phát triển kinh tế trong nước, quyết tâm đẩy mạnh đầu tư công, cơ sở hạ tầng và chú trọng đổi mới về khoa học công nghệ, chuyển đổi số của Chính phủ, chúng tôi kỳ vọng các quý còn lại của năm 2026 sẽ tiếp tục có nhiều diễn biến tích cực trong các hoạt động kinh tế và đạt mức tăng trưởng GDP khả quan.

Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GDP theo giá so sánh



Hình 1: Tăng trưởng GDP theo từng quý qua các năm

Nguồn: Tổng Cục Thống Kê

Lạm phát

Tính chung bình quân 6 tháng đầu năm 2026, CPI tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,12%. Đóng góp phần lớn vào mức tăng CPI của 6 tháng đầu năm nay chủ yếu đến từ (i) chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,79%, tác động làm CPI chung tăng 1,72 điểm phần trăm (ii) chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,72%, tác động làm CPI chung tăng 1,53 điểm phần trăm (iii) chỉ số giá nhóm giao thông tăng 5,23%, làm CPI chung tăng 0,52 điểm phần trăm, trong đó giá nhiên liệu tăng 8,90%.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

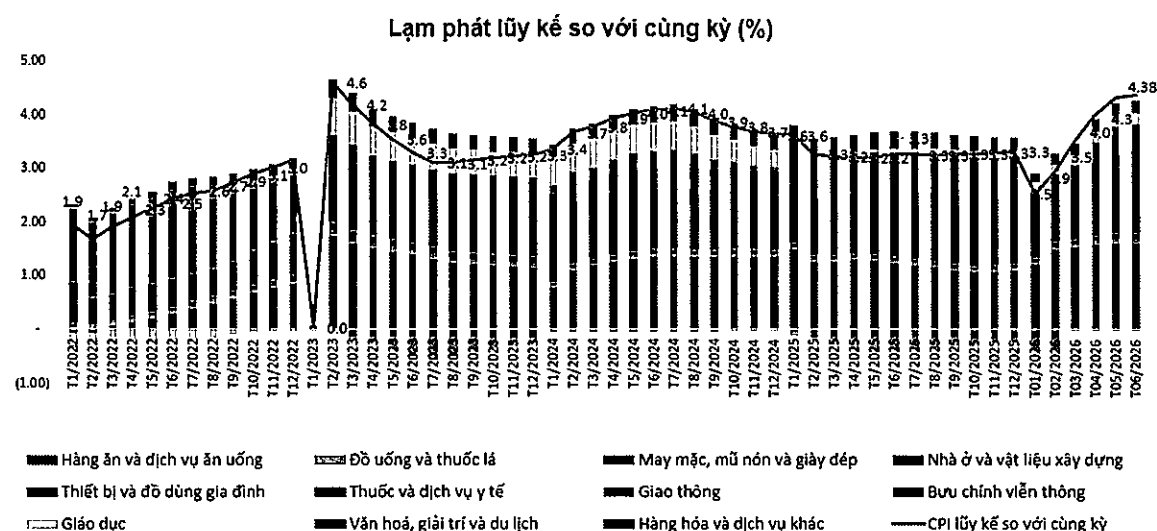
3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Lạm phát (tiếp theo)

Nhìn chung, so với cùng kỳ năm trước, khác với xu hướng của năm 2025, CPI có mức tăng khá cao và tập trung vào Quý 2, do giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng, xuất phát từ nguyên nhân giá nguyên liệu đầu vào và nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng. Bên cạnh đó, giá xăng dầu, giá gas đun tăng cao theo giá nhiên liệu thế giới đã góp phần làm tăng lạm phát.

Đánh giá về tình hình lạm phát trong giai đoạn còn lại của năm 2026, chúng tôi cho rằng áp lực có thể giảm bớt do giá nhiên liệu đã hạ nhiệt và tính mùa vụ trong tiêu dùng đã qua đi. Tuy nhiên, tình hình lạm phát Việt Nam vẫn cần theo dõi chặt chẽ do có thể tiếp tục bị ảnh hưởng tiêu cực từ các nhân tố sau: (i) Việt Nam tiếp tục lộ trình thị trường hóa đối với các dịch vụ do Nhà nước quản lý (bao gồm điện, học phí và dịch vụ y tế); (ii) Các biến động địa chính trị trên thế giới kéo dài và tiếp tục diễn biến phức tạp gây biến động giá năng lượng, ảnh hưởng tiêu cực đến nhóm hàng giao thông và nhiên liệu trong nước và (iii) Chính sách đầu tư công, phát triển cơ sở hạ tầng được đẩy mạnh, dẫn đến sự thiếu hụt và tăng giá nguyên vật liệu dùng trong xây dựng và sản xuất, góp phần làm gia tăng chi phí đầu vào của doanh nghiệp và nền kinh tế.



Hình 2: Lạm phát Việt Nam qua các tháng

Nguồn: Tổng Cục Thống Kê

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm vẫn đạt được kết quả tích cực trong bối cảnh nhiều biến động của nền chính trị và kinh tế thế giới. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 549,69 tỷ USD, tăng 27,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 21,0%; nhập khẩu tăng 33,4%. Cụ thể như sau:

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá (tiếp theo)

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 6 tháng năm 2026 đạt 266,52 tỷ USD, tăng 21,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 53,51 tỷ USD, tăng 4,6%, chiếm 20,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 213,01 tỷ USD, tăng 26,0%, chiếm 79,9%. Về cơ cấu hàng xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 239,8 tỷ USD, chiếm 90,0%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 19,23 tỷ USD, chiếm 7,2%; nhóm hàng thủy sản đạt 5,76 tỷ USD, chiếm 2,2%. Riêng đối với hàng hóa điện tử, máy tính và linh kiện ghi nhận mức tăng trưởng tích cực 49,1% so với cùng kỳ năm trước. Phân loại theo thị trường, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 86,5 tỷ USD, tăng trưởng 22,0% so với cùng kỳ năm trước, ngoài ra các đối tác thương mại chính trong nửa đầu năm 2026 vẫn ghi nhận mức tăng trưởng khá tốt, như Trung Quốc (+30,2%), EU (+16,3%), Nhật Bản (+15,4%) và Hàn Quốc (+15,0%).
- Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 6 tháng năm 2026 đạt 283,17 tỷ USD, tăng 33,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 78,46 tỷ USD, tăng 24,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 204,71 tỷ USD, tăng 37,3%. Về cơ cấu hàng nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 266,4 tỷ USD, chiếm 94,1%, trong đó đáng chú ý là mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 110,1 tỷ USD, tăng trưởng 62,0% so với cùng kỳ năm trước. Phân loại theo thị trường, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, đạt 115,2 tỷ USD (+36,0%). Ngoài ra, nổi bật trong kỳ là nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt mức tăng trưởng 49,0% so với cùng kỳ năm trước, đạt 42,3 tỷ USD.

Sự tăng trưởng mạnh của kim ngạch nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2026 làm cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 16,65 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 7,95 tỷ USD). Các diễn biến này có thể ảnh hưởng đến dự trữ ngoại hối và ổn định tỷ giá trong nước. Chúng tôi cho rằng sự gia tăng nhập khẩu trong kỳ có thể là chiến lược nhập khẩu trước linh kiện và hàng điện tử của các doanh nghiệp FDI để chuẩn bị cho chu kỳ sản xuất và mở rộng vào các quý cuối năm. Do đó, sẽ phải tiếp tục quan sát, theo dõi số liệu xuất, nhập khẩu được công bố và các tác động liên quan đến kinh tế vĩ mô (nếu có) trong các quý tiếp theo.

Hoạt động đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong 6 tháng đầu năm 2026 theo giá hiện hành ước đạt 1.807,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước. Về mức tăng cụ thể, vốn đầu tư khu vực Nhà nước ước đạt 508,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,1% tổng vốn và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 973,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,8% và tăng 12,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 326,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,1% và tăng 13,5%. Giải ngân đầu tư công tính từ đầu năm đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026 đạt khoảng 356.935 tỷ đồng, đạt 35,5% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. So với cùng kỳ năm trước, kết quả giải ngân này cao hơn 38.362 tỷ đồng về số tuyệt đối và thấp hơn 0,5% về tỷ lệ. Theo Bộ Tài chính, nguyên nhân giải ngân đầu tư công chưa đạt kỳ vọng chủ yếu do vướng mắc trong khâu giải phóng mặt bằng, khan hiếm nhân công và nguyên vật liệu, cũng như do công tác chuẩn bị dự án và tổ chức thực hiện chưa chủ động và thiếu quyết liệt. Điểm tích cực là diễn biến tốc độ giải ngân đã phục hồi và tăng tốc trong tháng 6/2026, các khó khăn đang từng bước được tháo gỡ, tạo điều kiện cho việc giải ngân trong 6 tháng còn lại của năm.

Đối với khu vực FDI, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 13,03 tỷ USD, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 6 tháng đầu năm trong 5 năm qua. Tính riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 10,76 tỷ USD, chiếm 82,6% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện, cho thấy Việt Nam vẫn tiếp tục là điểm đến chiến lược trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 chứng kiến nhiều biến động, đặc biệt là trong tháng 3/2026 khi xung đột Mỹ và Iran diễn ra. Chỉ số VN-index giảm mạnh xuống 1.591,17 điểm (-11.0% so với đầu năm), trước khi phục hồi từ giữa Quý 2/2026. Tính đến ngày 30/06/2026, chỉ số VN-Index đạt 1.860,01 điểm, tăng 4,23% so với cuối năm 2025. Tổng mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 10.572,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,0% so với đầu năm. Tính lũy kể từ đầu năm, giá trị giao dịch bình quân đạt 29.314,7 tỷ đồng/phiên, tương đương với mức bình quân của năm 2025. Tính đến cuối tháng 06/2026, thị trường cổ phiếu có 725 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 825 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 2.847 nghìn tỷ đồng, tăng 5,0% so với cuối năm 2025. Theo dữ liệu của Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM, khối ngoại đã rút gần 80 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 3 tỷ USD, khỏi thị trường trong nửa đầu năm, tiếp nối áp lực rút vốn trong các năm gần đây.

Nhìn chung, thị trường cổ phiếu trong 6 tháng đầu năm 2026 ghi nhận sự phân hóa và điều chỉnh sau nhịp tăng mạnh cuối năm 2025, phản ánh tác động tiêu cực từ các yếu tố xung đột địa chính trị và tâm lý thận trọng của nhà đầu tư, đặc biệt là trong thời điểm cuối quý 1. Về triển vọng thị trường chứng khoán những quý còn lại của năm 2026, chúng tôi nhận định vẫn có nhiều yếu tố tích cực, tâm lý thị trường được dự báo sẽ củng cố bởi sự kiện Việt Nam được chính thức nâng hạng lên thị trường mới nổi trong nửa cuối năm 2026, cùng với sự hồi phục của các nhóm ngành đầu tư công và hạ tầng quốc gia. Chiến lược đầu tư cho năm 2026 vẫn là tập trung vào nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn có nền tảng cơ bản tốt, lợi nhuận được đánh giá bền vững và có lợi thế chiến lược, đồng thời tiếp tục theo dõi sát những diễn biến rủi ro về lãi suất, lạm phát và các xung đột địa chính trị toàn cầu.

Thị trường trái phiếu Chính phủ

Trên thị trường sơ cấp, Trái phiếu chính phủ (TPCP) Việt Nam ghi nhận mức tăng khối lượng phát hành so với Quý 1/2026, mức lợi suất phát hành tiếp tục có xu hướng tăng, phản ánh nhu cầu vốn cho nền kinh tế tiếp tục ở mức cao. Trong Quý 2/2026, Kho bạc Nhà nước đã tiến hành 13 phiên đấu thầu với tổng giá trị gọi thầu là 217.500 tỷ đồng, tỷ lệ đấu thầu thành công đạt khoảng 47,1%. Theo đó, tổng giá trị TPCP phát hành trong kỳ đạt 102.460 tỷ đồng, tương đương 68,31% kế hoạch phát hành của Quý II/2026 (150.000 tỷ đồng). Lãi suất phát hành bình quân quý 2/2026 tăng ở tất cả các kỳ hạn so với quý trước. Cụ thể, lãi suất phát hành kỳ hạn 5 năm tăng 64 điểm cơ bản, lên 4%, lãi suất các kỳ hạn 10 năm và 15 năm tăng 13 điểm lên lần lượt 4,2% và 4,6%. Tính lũy kể từ đầu năm đến cuối Quý 2/2026, Kho bạc Nhà nước đã huy động được 182.561 tỷ đồng, hoàn thành 36,5% kế hoạch phát hành của năm 2026. Kỳ hạn phát hành chủ yếu tập trung vào kỳ hạn 10 năm và 5 năm với giá trị lần lượt đạt 151.941 tỷ đồng và 27.255 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lần lượt là 83,2% và 14,9% tổng khối lượng TPCP phát hành trong 6 tháng đầu năm.

Trên thị trường thứ cấp, giá trị niêm yết TPCP tại thời điểm cuối tháng 6/2026 đạt 2.715,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước. Giá trị giao dịch bình quân đạt 17.611 tỷ đồng/phiên, tăng 17,7% so với tháng trước. Trong đó, giá trị giao dịch Outright chiếm 78,7%, giá trị giao dịch Repo chiếm 21,3% tổng giá trị giao dịch toàn thị trường. Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài chiếm 3,7% tổng giá trị giao dịch toàn thị trường, trong đó nhà đầu tư nước ngoài mua ròng 722 tỷ đồng. Lũy kể 6 tháng đầu năm 2026, giá trị giao dịch bình quân phiên TPCP đạt 16.369 tỷ đồng/phiên, tăng 10,2% so với bình quân cả năm 2025.

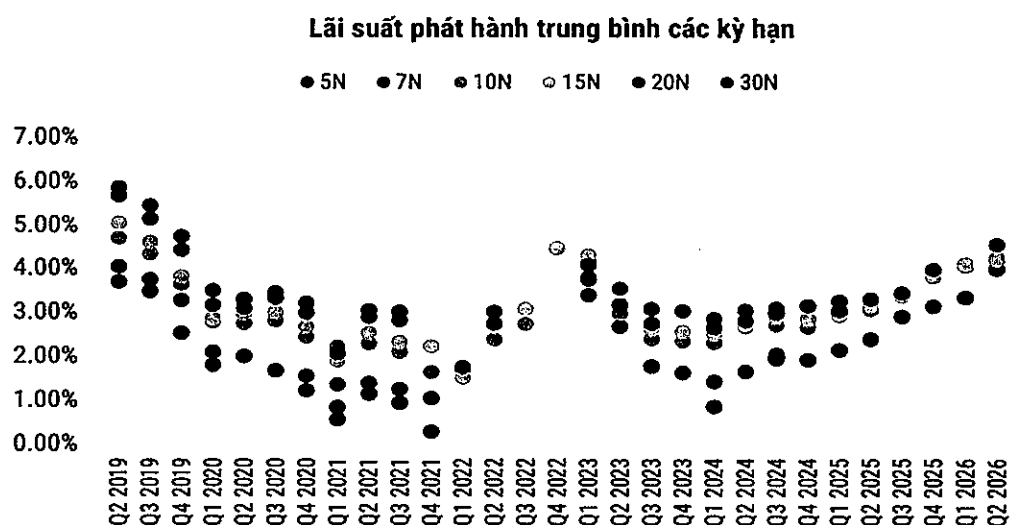
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu Chính phủ (tiếp theo)



Hình 3: Lãi suất phát hành trung bình các kỳ hạn Trái phiếu Chính phủ

Nguồn: VBMA

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Trong Quý II/2026, thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) ghi nhận sự phục hồi rõ nét cả về số lượng và giá trị phát hành. Tổng cộng có 111 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị đạt 135.778 tỷ đồng và 9 đợt phát hành ra công chúng trị giá 10.499 tỷ đồng. Tính chung cho 6 tháng đầu năm 2026, tổng giá trị phát hành đạt 187.915 tỷ đồng, trong đó giá trị TPDN phát hành riêng lẻ là 163.083 tỷ đồng và ra công chúng là 24.833 tỷ đồng. Trái phiếu ngân hàng và bất động sản chiếm tỷ trọng lớn nhất, lần lượt chiếm 48% và 38% (tương ứng với 90.788 tỷ đồng và 72.244 tỷ đồng). Trong tháng 6, các doanh nghiệp đã mua lại 58.397 tỷ đồng trái phiếu trước hạn, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trong 6 tháng còn lại của năm 2026, giá trị đáo hạn ước tính là 116.329 tỷ đồng. Trên thị trường thứ cấp, tính chung 6 tháng 2026, có 161 mã trái phiếu thực hiện đăng ký giao dịch mới với tổng giá trị 208,4 nghìn tỷ đồng. Trái phiếu bất động sản là nhóm có tỷ trọng giao dịch lớn nhất. Giá trị giao dịch toàn thị trường ước đạt 741.8 nghìn tỷ đồng, tương ứng với mức giá trị giao dịch bình quân đạt 6.234,3 tỷ đồng/phiên.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

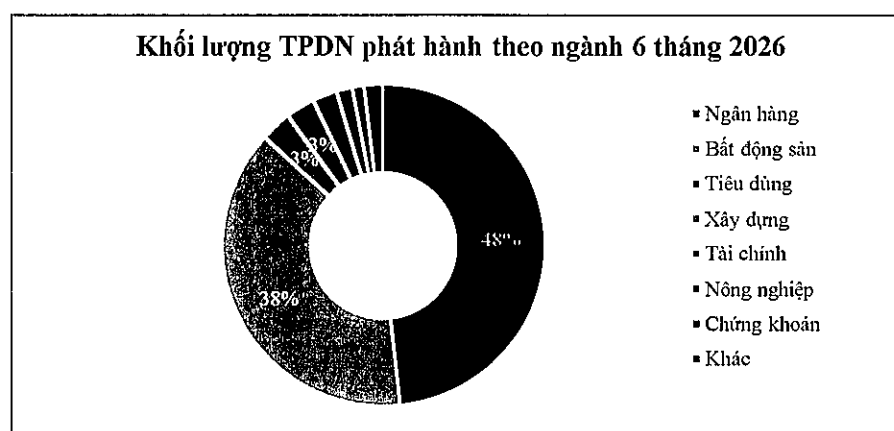
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (tiếp theo)

Nhìn chung, những diễn biến trên thị trường TPDN cho thấy sự phục hồi trở lại sau thời gian trầm lắng ở các năm trước, chất lượng hàng hóa và các quy định pháp lý liên quan đang thay đổi, hướng đến sự minh bạch, rõ ràng và bền vững hơn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.



Hình 4: Khối phát hành Trái phiếu doanh nghiệp theo ngành

Nguồn: VBMA, CFMC

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	2,84	17,67	41,63
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	0,04	0,04	0,18
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	2,88	17,71	41,81
Tăng trưởng hàng năm/1 CCQ	5,33	5,58	4,94
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (**)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

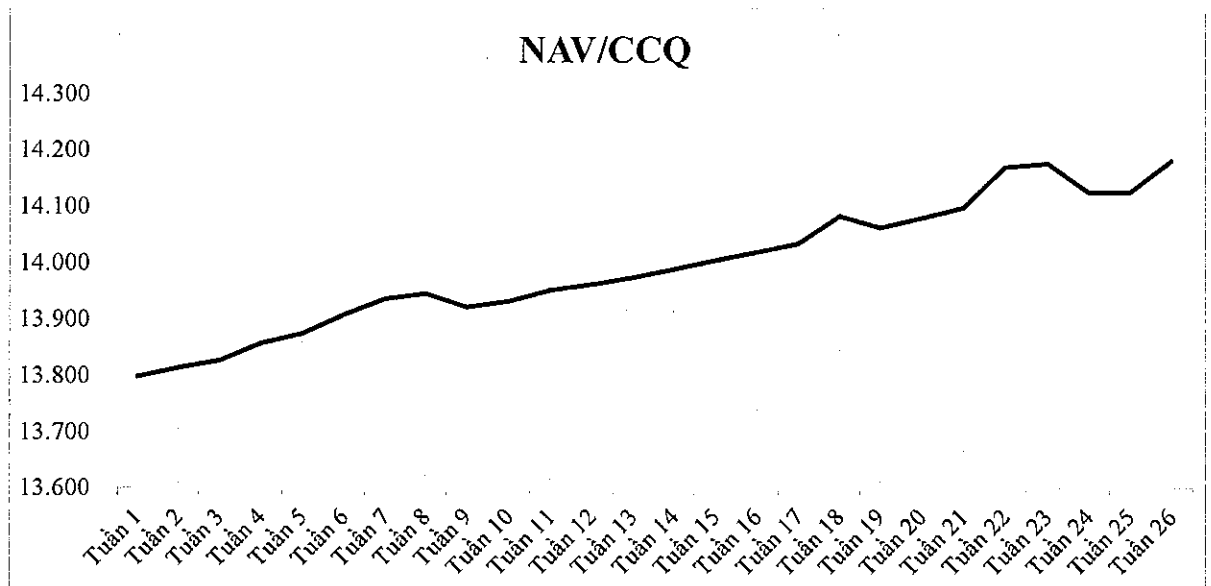
(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30.06.2026 VND	30.06.2025 VND	Tỷ lệ thay đổi (%)
NAV của Quỹ	141.645.682.031	134.484.037.681	5,33
NAV trên 1 CCQ	14.180,87	13.462,97	5,33

Trong giai đoạn từ ngày 30.06.2025 đến ngày 30.06.2026 giá trị tài sản ròng của Quỹ tăng 5,33% chủ yếu do lợi nhuận từ kết quả đầu tư mang lại.

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	113	29.009,12	0,29
Từ 5.000 – dưới 10.000	-	-	-
Từ 10.000 – dưới 50.000	-	-	-
Từ 50.000 – 500.000	-	-	-
Trên 500.000	1	9.959.489,84	99,71
Tổng cộng	114	9.988.498,96	100,00

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong bối cảnh vẫn tiếp tục các diễn biến bất định tình hình địa chính trị trên thế giới, cùng rủi ro lạm phát và lãi suất của một số quốc gia lớn, Việt Nam có thể gặp một số khó khăn trong thời gian còn lại của năm 2026 trong việc kiểm soát các biến số vĩ mô cũng như triển vọng phát triển của các doanh nghiệp. Trong ngắn hạn, các yếu tố về lạm phát và ổn định tỷ giá trong nước cần phải được tiếp tục theo dõi và quan sát chặt chẽ. Trong dài hạn, chúng tôi vẫn duy trì quan điểm tích cực trong phát triển kinh tế với nhiều triển vọng về cải cách thể chế, quyết tâm mạnh mẽ của Chính phủ trong việc tăng trưởng GDP trên 10%, ổn định kinh tế vĩ mô, tiếp tục đẩy mạnh đầu tư công và tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng quốc gia.

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn nửa cuối năm 2026 được kỳ vọng sẽ có những diễn biến và phát triển tích cực, đặc biệt là triển vọng phát triển kinh tế, tăng trưởng của doanh nghiệp và nâng hạng thị trường chứng khoán vào nửa cuối năm. Thị trường chứng khoán cũng đứng trước nhiều cơ hội gia tăng số lượng và chất lượng hàng hóa khi có nhiều doanh nghiệp quy mô lớn sẽ tiến hành chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) và niêm yết, cũng như sự ra đời và phát triển các sản phẩm đầu tư mới. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng được kỳ vọng tiếp tục phục hồi và phát triển, được hỗ trợ bởi nhu cầu vốn đầu tư tăng cao, trong khi các kênh cung cấp vốn truyền thống như ngân hàng vẫn đang gặp nhiều hạn chế và cạnh tranh. Tuy nhiên, chúng tôi lưu ý đến những thách thức trong ngắn hạn như bối cảnh căng thẳng địa chính trị tiếp tục kéo dài và khả năng xảy ra dịch chuyển các dòng vốn khi lãi suất hoặc chính sách thương mại của các nước lớn trên thế giới có sự thay đổi, cũng như các áp lực lên tình hình lạm phát và xuất nhập khẩu trong nước. Nhìn chung, nửa cuối năm 2026 vẫn còn nhiều thách thức nhưng cũng có nhiều hơn các cơ hội đầu tư trên cả thị trường trái phiếu và cổ phiếu, đòi hỏi sự thận trọng, phân tích và đánh giá kỹ lưỡng.

Từ các phân tích thị trường như trên, Quỹ CBPF sẽ tiếp tục tận dụng các cơ hội từ thị trường sơ cấp cũng như thị trường thứ cấp để gia tăng lợi suất và hiệu quả đầu tư, tuy nhiên vẫn duy trì sự cẩn trọng trong quản trị rủi ro của từng khoản đầu tư cũng như của toàn bộ danh mục nhằm tối ưu hóa lợi ích cho khách hàng và nhà đầu tư.

6 THÔNG TIN KHÁC

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 52/GP-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự Ban điều hành công ty Quản lý Quỹ gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nguyễn Trọng Nghĩa	Chủ tịch Công ty (từ ngày 10 tháng 2 năm 2026)	Đại học Chuyên ngành Toán Tin – Đại Học Khoa học Tự nhiên. Thành viên hiệp hội định phí Hoa Kỳ	Từ 6/2008 đến 6/2014: Phó Trưởng phòng – Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Chubb Việt Nam. Từ 7/2014 đến 4/2019: Giám đốc – Công ty TNHH Manulife Việt Nam. Từ 5/2019 đến 4/2020: Phó Chủ tịch – Công ty Bảo hiểm Allianz Ayudhya. Từ 5/2020 – 6/2023: Phó Tổng Giám đốc – Công ty Bảo Hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam. Từ 7/2023 - nay: Phó Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Chubb Việt Nam. Từ 6/2024 – 02/2026: Phó Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. Từ 02/2026 – nay: Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life.
Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch Công ty (đến ngày 9 tháng 2 năm 2026)	CPA	Từ 1991 - 1992: Kế toán tổng hợp - Xí nghiệp Quốc doanh In số 2 Từ 1992 - 1993: Quản lý Kho - Công ty TNHH Ajinomoto Việt Nam Từ 1993 - 1998: Kiểm toán viên - Công ty TNHH KPMG Việt Nam Từ 1998 - 2000: Kiểm toán viên - Công ty KPMG Peat Marwick Từ 2000 - 2003: Kiểm toán viên - Công ty TNHH KPMG Việt Nam Từ 2003 - 2005: Giám đốc Tài chính - Công ty TNHH Cargill Việt Nam Từ 2005 - 2014: Giám đốc Tài chính - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam Từ 2013 - 2019: Phó Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life Từ 2014 - 2019: Phó Tổng giám đốc Phụ trách Tài chính - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam Từ 2019 - 2021: Tổng Giám đốc - Công ty Chubb Life Insurance Myanmar Limited Từ 2021 - 2024: Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam Từ 2024 – 09/02/2026: Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan	Giám đốc Công ty	CFA	Từ 2010 - 2016: Trưởng phòng cấp cao Đầu tư và Ngân Quỹ Công ty Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt nam Từ 2016 - 2019: Phó Giám đốc bộ phận chiến lược xây dựng và phân tích Kế hoạch tài chính Công ty tài chính Prudential Việt Nam Từ 12/2019 - nay: Giám đốc - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)****6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****Ban đại diện Quỹ gồm có:**

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Trịnh Thanh Cần	Chủ tịch	Cử nhân	Từ 2000-2002: Trợ lý nghiên cứu - Công ty Quản lý Quỹ Tower Mỹ. Từ 2002-2003: Chuyên viên - Ngân hàng Downey Savings-Mỹ. Từ 2003-2005: Chuyên viên đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Vinacapital Việt Nam. Từ 2005-2006: Giám đốc Quan hệ Khách hàng - Ngân hàng HSBC Việt Nam. Từ 2006-2007: Giám đốc đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Bản Việt. Từ 2007-2011: Giám đốc phân tích - Công ty Chứng khoán Bản Việt. Từ 2011-2015: Giám đốc điều hành khối Tư vấn tài chính doanh nghiệp - Công ty chứng khoán HSC. Từ 2015-2023: Tổng giám đốc - Công ty TNHH Chứng khoán ACB. Từ 4/2022-nay: Tổng giám đốc - Công ty CP Chứng khoán KAFI.
Nguyễn Trọng Đức	Thành viên	Thạc sỹ	Từ 1995-1999: Kiểm toán viên - Công ty Kiểm toán KPMG. Từ 1999-2000: Trưởng phòng Kiểm toán Nội bộ - Công ty Victoria Việt Nam Group Từ 2000-2002: Giám đốc tài chính tập đoàn - Công ty Victoria Việt Nam Group Từ 2002-2004: Giám đốc tài chính - Công ty Philips Electronics Việt nam Từ 2004- 2015: Giám đốc tài chính - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam Từ 2015- 2018: Giám đốc điều hành hoạt động/Giám đốc tài chính-Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam Từ 6/2018- nay: Tổng giám đốc - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam
Trần Việt Hương	Thành viên	Luật sư	Từ 1995-1997: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty kiểm toán và tư vấn Cooper & Lybrand - AISC Từ 1998-2000: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty Kiểm toán KPMG Từ 2000-2003: Phó trưởng Đại diện - VPDD Pacific Rim Enterprises, LLC Từ 2003-2006: Phó giám đốc - Công ty TNHH Nhiệt Đới Từ 2006-2008: Phó Tổng giám đốc - Công ty CP An Gia Từ 2011-nay: Luật sư thành viên - Công ty luật Avenir Từ 2010-nay: Giám đốc Điều hành - Công ty TNHH Mễ Tân

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Cử nhân	Từ 2003 - 2006: Nhân viên giao dịch – Cty Cổ phần Chứng Khoán Mê Kông. Từ 2007 - 2011: Trưởng phòng DVKH – Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam. Từ 2011 - 2012: Trưởng phòng Môi giới – Cty CP Chứng khoán Golden Bridge. Từ 2013 - 2015: Phụ trách phòng Phát triển khách hàng – Công ty CP Chứng khoán MB. Từ 2015 đến nay: Trưởng phòng Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life.
Đinh Thị Hồng Vân	Thành viên	Cử nhân	Từ 09/2011-12/2011: Nhân viên phân tích tài chính – Công ty CP Đầu tư Long Quân. Từ 01/2012-01/2020: Nhân viên phân tích đầu tư - Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Việt Long. Từ 02/2020 – 09/2020: Phó Giám đốc Tài chính – Kế hoạch Tổng Công ty Bến Thành TNHH MTV Từ 09/2020 đến nay: Phó phòng - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life.



Công ty TNHH Một thành viên
Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 13 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc Công ty
Ngày 13 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH Một thành viên
Quản lý Quỹ Chubb Life
Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch Công ty
Ngày 13 tháng 8 năm 2026



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Mở Rộng Chubb ("Quỹ" hoặc "CBPF") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuỳ Linh

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trịnh Thị Vân Anh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (“Quỹ”) được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 21 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

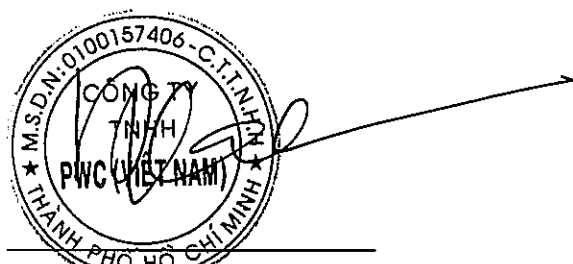
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18742
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 01g – QM

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2026 VND	2025 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		5.223.412.621	4.416.186.876
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	5.166.003.545	4.366.711.588
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		57.409.076	49.475.288
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(2.296.058)	-
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		(2.296.058)	-
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(1.258.176.614)	(1.234.672.048)
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở	8(i)	(624.035.221)	(593.345.217)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mở	5.2, 8(ii)	(70.017.777)	(69.903.763)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát quỹ mở	8(ii)	(105.600.000)	(105.600.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	8(ii)	(213.675.000)	(213.675.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.000)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(78.944.164)	(80.024.164)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.3	(99.904.452)	(106.123.904)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		3.962.939.949	3.181.514.828
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		3.962.939.949	3.181.514.828
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.7	3.905.530.873	3.132.039.540
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.7	57.409.076	49.475.288
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		3.962.939.949	3.181.514.828



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 13 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc Công ty
Ngày 13 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch Công ty
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 02g – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng	6.1	1.364.493.738	1.248.017.122
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		1.364.493.738	1.248.017.122
120	2. Các khoản đầu tư thuần		137.257.472.775	132.500.000.000
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	137.257.472.775	132.500.000.000
130	3. Các khoản phải thu		3.290.270.689	4.229.864.384
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		3.290.270.689	4.229.864.384
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	3.290.270.689	4.229.864.384
100	TỔNG TÀI SẢN		141.912.237.202	137.977.881.506
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.941	-
316	6. Chi phí phải trả	6.4	83.758.164	110.330.000
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.5	180.313.614	180.867.976
320	10. Phải trả, phải nộp khác		2.479.452	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		266.555.171	291.197.976

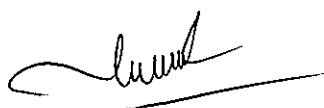
Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 02g – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

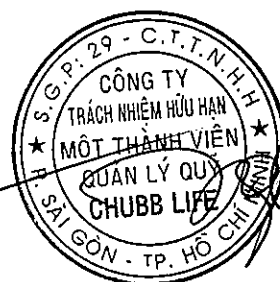
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CCQ MỜ	6.6	141.645.682.031	137.686.683.530
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		99.884.989.600	99.887.769.900
412	1.1. Vốn góp phát hành		100.901.963.600	100.901.963.600
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.016.974.000)	(1.014.193.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		124.276.265	125.437.413
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối		41.636.416.166	37.673.476.217
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.6	14.180,87	13.784,13
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành		9.988.498,96	9.988.776,99



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 13 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc Công ty
Ngày 13 tháng 8 năm 2026




Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch Công ty
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 03g – QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

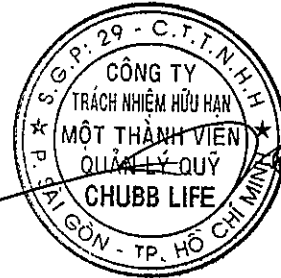
STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026 VND	2025 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở (“NAV”) đầu kỳ	137.686.683.530	131.341.960.853
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	3.962.939.949	3.181.514.828
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	3.962.939.949	3.181.514.828
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(3.941.448)	(39.438.000)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	-	-
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(3.941.448)	(39.438.000)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ	141.645.682.031	134.484.037.681



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 13 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc Công ty
Ngày 13 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch Công ty
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

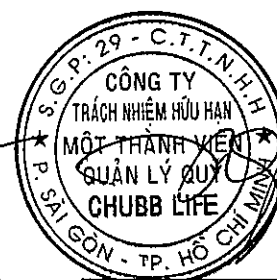
Mẫu số B 04g – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 30.6.2026 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Trái phiếu niêm yết				
1	VND125033	150.000	100.105	15.015.707.400	10,58
2	BVB125003	125.000	100.334	12.541.765.375	8,84
3	VBA124019	100.000	100.000	10.000.000.000	7,05
				37.557.472.775	26,47
I	Trái phiếu chưa niêm yết				
1	HDC12502	120	100.000.000	12.000.000.000	8,46
II	Các tài sản khác				
1	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận			1.758.399.455	1,24
2	Phải thu trái tức			1.531.871.234	1,08
				3.290.270.689	2,32
III	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền			1.364.493.738	0,96
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng			56.700.000.000	39,95
3	Chứng chỉ tiền gửi			31.000.000.000	21,84
				89.064.493.738	62,75
VI	Tổng giá trị danh mục			141.912.237.202	100,00

Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc Công ty
Ngày 13 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch Công ty
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

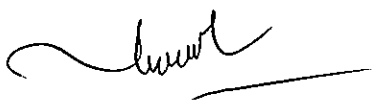
Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 05g – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

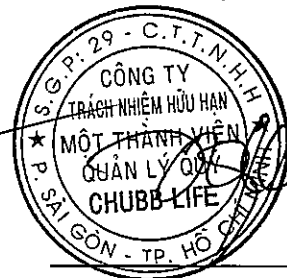
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2026 VND	2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		3.962.939.949	3.181.514.828
02	2. Điều chỉnh cho các khoản thay đổi giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư:		(81.501.460)	(48.300.220)
03	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(57.409.076)	(49.475.288)
04	(Giảm)/tăng chi phí trích trước		(26.571.836)	1.175.068
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		3.881.438.489	3.133.214.608
20	Tăng các khoản đầu tư		(4.700.063.699)	(20.000.000.000)
07	Giảm dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		939.593.695	4.393.206.849
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.941	-
16	Tăng các khoản phải trả khác		2.479.452	-
17	Giảm phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở		(554.362)	(682.686)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		120.418.064	(12.474.261.229)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
22	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.6	(3.941.448)	(39.438.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.941.448)	(39.438.000)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		116.476.616	(12.513.699.229)
50	IV. Tiền đầu kỳ	6.1	1.248.017.122	14.080.854.554
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		1.248.017.122	14.080.854.554
55	V. Tiền cuối kỳ	6.1	1.364.493.738	1.567.155.325
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		1.364.493.738	1.567.155.325
60	VI. Chênh lệch tiền trong kỳ		116.476.616	(12.513.699.229)



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 13 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc Công ty
Ngày 13 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch Công ty
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được thành lập theo Giấy chứng nhận phát hành lần đầu ra công chúng số 58/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 35/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019. Quỹ được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định.

Điều lệ của Quỹ ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2018 và sửa đổi lần thứ năm vào ngày 22 tháng 4 năm 2026.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”).

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.6.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư, phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và quy định của Pháp luật.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc đầu tư của Quỹ bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với UBCKNN.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định một tuần một lần vào ngày định giá. Tần suất định giá của Quỹ là một lần một tuần vào ngày thứ Tư (“ngày giao dịch”). Nếu ngày định giá trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày định giá đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo gần nhất theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện phải phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ và phải công bố tại Bản Cáo Bạch, website của Công ty Quản lý Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ ("Giá trị tài sản ròng của Quỹ"). Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá ("Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ" hay "Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ").

Định giá tài sản

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC"), Thông tư 136/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2025, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 136/2025/TT-BTC") như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
A. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền Đồng Việt Nam	Số dư tiền Đồng Việt Nam tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Số dư tiền ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
B. Trái phiếu		
1.	Trái phiếu Chính phủ niêm yết; Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương niêm yết	Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá thì giá trị của trái phiếu niêm yết được định giá ưu tiên theo thứ tự các nguyên tắc sau: – Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. Trong trường hợp trái phiếu có giao dịch trong vòng 15 ngày tính đến ngày định giá nhưng giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá trái phiếu được xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền (Discount Cashflow). Trường hợp trái phiếu Chính phủ hủy niêm yết để làm thủ tục đáo hạn hoặc để làm thủ tục mua lại trước hạn toàn bộ, giá được tính bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế.
2.	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán	Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá. Trường hợp trái phiếu được chấp thuận niêm yết hoặc trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đã đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán nhưng chưa có giao dịch đầu tiên tính đến ngày định giá thì giá trị của trái phiếu được định giá là: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá cho đến khi có giao dịch đầu tiên trên sàn. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá hoặc giá trái phiếu của kỳ định giá có sự biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá được sử dụng để định giá theo thứ tự ưu tiên sau: – Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. Trường hợp trái phiếu trong giai đoạn đấu thầu mà chưa có giá niêm yết thì giá được sử dụng để định giá là giá mua cộng lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá. Trường hợp trái phiếu niêm yết hủy niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán hủy đăng ký để làm thủ tục đáo hạn hoặc để làm thủ tục mua lại trước hạn toàn bộ giá được tính bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
B. Trái phiếu (tiếp theo)		
3.	Trái phiếu không niêm yết	Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự các nguyên tắc sau: – Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Mệnh giá cộng với lãi lũy kế đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
C. Cổ phiếu		
1.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức niêm yết	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: – Giá mua (giá cost); hoặc – Giá trị sổ sách; hoặc – Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
2.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức đăng ký giao dịch, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức đăng ký giao dịch	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: – Giá mua (giá cost); hoặc – Giá trị sổ sách; hoặc – Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
3.	Cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch bị chuyển sang giao dịch chứng khoán	Giá cổ phiếu sẽ được xác định bằng thị giá cuối ngày tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi bị chuyển sang.
4.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch không phải do thay đổi Sở giao dịch chứng khoán	Phương pháp định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: – Giá trị sổ sách; hoặc – Mệnh giá; hoặc – Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
C. Cổ phiếu (tiếp theo)		
5.	Cổ phiếu bị hủy niêm yết hoặc bị hủy đăng ký giao dịch do thay đổi Sở giao dịch chứng khoán	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
6.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giai thể, phá sản	Phương pháp định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: - Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
7.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của ba (03) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá của ba (03) tổ chức báo giá thì mức giá được xác định theo thứ tự từ trên xuống: - Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
D. Chứng chỉ quỹ		
1.	Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá được xác định là một trong các mức giá sau: - Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của UBCKNN hoặc Sở giao dịch chứng khoán hoặc công ty quản lý quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
2.	Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin tại ngày gần nhất trước ngày định giá.
3.	Chứng chỉ quỹ đại chúng bị hủy niêm yết do thay đổi Sở giao dịch chứng khoán	Là một trong các mức giá sau: - Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin tại ngày gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
E. Chứng khoán phái sinh		
1.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; Trong trường hợp không có giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán như quy định trên, giá xác định theo giá thanh toán cuối ngày hoặc giá thanh toán cuối cùng (trong trường hợp hợp đáo hạn) được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp tới thành viên bù trừ giao dịch phái sinh và được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
2.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
F. Chứng quyền có bảo đảm		
1.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: – Giá trị sổ sách; hoặc – Giá mua; hoặc – Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
G. Các tài sản khác		
1.	Quyền mua cổ phiếu	Giá của quyền mua là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá và giá thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.
2.	Bất động sản	Giá được định giá bởi doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm gần nhất.
3.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch

Tần suất giao dịch không ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng. Ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ là ngày giao dịch "T" được quy định trong Bản cáo bạch.

Các lệnh được chấp nhận nhận được trước thời điểm đóng sổ lệnh được thực hiện tại NAV của ngày giao dịch đó.

Việc thay đổi ngày giao dịch do nghỉ lễ sẽ được thông báo trước cho các điểm nhận lệnh và được thông báo trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty Quản lý Quỹ tại www.chubblifefund.com.vn. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện phải phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ quỹ và phải công bố tại Bản cáo bạch, website của Công ty Quản lý Quỹ.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải :

- a) không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, c, f và h khoản 10.3 Điều 10 Điều lệ quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh theo quy định tại điểm f khoản 10.3 Điều 10 Điều lệ quỹ tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo Phụ lục số 04 của Điều lệ quỹ, phần đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm tính bằng tổng giá trị đầu tư của quỹ vào chứng quyền có bảo đảm của tổ chức phát hành chứng quyền;
- b) không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e Khoản 10.3 điều 10 của Điều lệ quỹ, trong đó, không được đầu tư quá 5% tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch bị hạn chế chuyển nhượng từ 03 năm trở lên. Trường hợp trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ hoặc tổ chức phát hành của trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại điểm e khoản 10.3 điều 10 của Điều lệ quỹ hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán, quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e khoản 10.3 điều 10 của Điều lệ quỹ và vào các trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại điểm e khoản 10.3 điều 10 của Điều lệ quỹ hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán;
- e) tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ;
- f) không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb;
- g) chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- h) không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- i) Không được đầu tư quá 5% tổng số chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành của một mã chứng quyền có bảo đảm; và
- j) Quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) Giá trị Tài sản ròng của Quỹ trở lên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, g khoản 11.1 Điều 11 của Điều lệ Quỹ và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- c) hoạt động chia, tách hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh; hoặc
- e) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày có các sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định tại điểm a, b, c và d khoản 11.2 Điều 11 của Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định tại 11.1 Điều 11 của Điều lệ Quỹ.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin và phải điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho UBCKNN về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm: Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư 136/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2025, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động giữa niên độ, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng dùng cho các hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm thu nhập (nếu phát sinh liên quan đến các khoản phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng) hoặc ghi nhận vào chi phí hoạt động (nếu liên quan đến các khoản phải thu khác) trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ bao gồm các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế TNDN. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần lợi tức thuộc diện được miễn thuế hoặc đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; và việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ Quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đã thực hiện và lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Quỹ xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.10 Các bên liên quan (tiếp theo)

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền lãi được nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Dự thu tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	1.632.826.849	2.780.950.941
Dự thu lãi trái phiếu	1.275.652.055	1.118.315.309
Tiền lãi đã nhận	2.257.524.641	467.445.338
	5.166.003.545	4.366.711.588

5.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(ii))	69.297.777	69.153.763
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(ii))	720.000	750.000
	70.017.777	69.903.763

5.3 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	90.000.000	90.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(ii))	4.125.000	11.165.000
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	2.479.452	4.958.904
Phí đại lý	3.300.000	-
	99.904.452	106.123.904

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(ii))	1.364.493.738	1.248.017.122

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	56.700.000.000	-	-	56.700.000.000
Trái phiếu (*)	49.500.063.699	57.409.076	-	49.557.472.775
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	31.000.000.000	-	-	31.000.000.000
	<u>137.200.063.699</u>	<u>57.409.076</u>	<u>-</u>	<u>137.257.472.775</u>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	61.500.000.000	-	-	61.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	36.500.000.000	-	-	36.500.000.000
Trái phiếu	34.500.000.000	-	-	34.500.000.000
	<u>132.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>132.500.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(*) Thông tin chi tiết các trái phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo	Giá trị đánh giá lại tại ngày 30.6.2026
Trái phiếu niêm yết					
VBA124019 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	14.08.2024	14.08.2034	6,68%	Không có	10.000.000.000
BVB125003 - Ngân hàng Bản Việt	06.01.2025	06.01.2031	8,20%	Không có	12.541.765.375
VND125033 – Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	12.12.2025	12.12.2028	8,90%	Không có	15.015.707.400
Trái phiếu chưa niêm yết					
HDC12502 - CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu (i)	04.09.2025	04.09.2028	10.50%	Cổ phiếu và bất động sản	12.000.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, lô 2.000 trái phiếu mã HDC12501 với tổng mệnh giá là 200.000.000.000 Đồng và lô 3.000 trái phiếu mã HDC12502 với tổng mệnh giá là 300.000.000.000 Đồng, do Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu phát hành được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với đất được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu và 10.600.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế, một công ty liên kết của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong đó, Quỹ đang sở hữu 120 trái phiếu mã HDC12502, với tổng mệnh giá là 12.000.000.000 Đồng.

6.3 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	1.531.871.234	1.677.972.603
Phải thu lãi tiền gửi	1.255.317.263	1.100.887.671
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	503.082.192	1.451.004.110
	3.290.270.689	4.229.864.384

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.4 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Phí kiểm toán	79.258.164	105.830.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	4.500.000	4.500.000
	<u>83.758.164</u>	<u>110.330.000</u>

6.5 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))		
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(i))	104.601.114	105.155.476
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (Thuyết minh 8(ii))		
Phí quản trị Quỹ	29.150.000	29.150.000
Phí giám sát Quỹ	17.600.000	17.600.000
Phí lưu ký Quỹ	11.500.000	11.500.000
Phí lập báo cáo tài chính	6.462.500	6.462.500
Phải trả cho đại lý chuyển nhượng		
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	<u>180.313.614</u>	<u>180.867.976</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2025	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30.6.2026
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	10.090.196,36	-	10.090.196,36
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	100.901.963.600	-	100.901.963.600
Thặng dư vốn phát hành	VND	223.620.400	-	223.620.400
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	101.125.584.000	-	101.125.584.000
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(101.419,37)	(278,03)	(101.697,40)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.014.193.700)	(2.780.300)	(1.016.974.000)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	(98.182.987)	(1.161.148)	(99.344.135)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(1.112.376.687)	(3.941.448)	(1.116.318.135)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	100.013.207.313	(3.941.448)	100.009.265.865
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	37.673.476.217	3.962.939.949	41.636.416.166
NAV hiện hành	VND	137.686.683.530	3.958.998.501	141.645.682.031
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	9.988.776,99	(278,03)	9.988.498,96
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	13.784,13		14.180,87

6.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2025 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30.6.2026 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	37.673.476.217	3.905.530.873	41.579.007.090
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	57.409.076	57.409.076
Lợi nhuận chưa phân phối	37.673.476.217	3.962.939.949	41.636.416.166

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ (“CCQ”)	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2025	137.686.683.530	9.988.776,99	13.784,13	-
2	06/01/2026	137.828.436.401	9.988.776,99	13.798,32	14,19
3	13/01/2026	137.980.920.640	9.988.776,99	13.813,59	15,27
4	20/01/2026	138.114.178.654	9.988.776,99	13.826,93	13,34
5	27/01/2026	138.416.409.161	9.988.776,99	13.857,19	30,26
6	31/01/2026	138.658.292.215	9.988.776,99	13.881,40	24,21
7	03/02/2026	138.591.795.420	9.988.776,99	13.874,75	(6,65)
8	10/02/2026	138.919.316.851	9.988.776,99	13.907,54	32,79
9	22/02/2026	139.203.749.794	9.988.776,99	13.936,01	28,47
10	24/02/2026	139.287.610.169	9.988.776,99	13.944,41	8,40
11	28/02/2026	139.403.774.755	9.988.776,99	13.956,04	11,63
12	03/03/2026	139.054.771.550	9.988.776,99	13.921,10	(34,94)
13	10/03/2026	139.156.063.530	9.988.776,99	13.931,24	10,14
14	17/03/2026	139.346.710.131	9.988.776,99	13.950,32	19,08
15	24/03/2026	139.453.203.768	9.988.776,99	13.960,98	10,66
16	31/03/2026	139.579.418.139	9.988.776,99	13.973,62	12,64
17	07/04/2026	139.727.920.967	9.988.776,99	13.988,49	14,87
18	14/04/2026	139.885.809.685	9.988.776,99	14.004,29	15,80
19	21/04/2026	140.029.961.319	9.988.776,99	14.018,72	14,43
20	28/04/2026	140.181.189.565	9.988.776,99	14.033,86	15,14
21	30/04/2026	140.512.012.065	9.988.776,99	14.066,98	33,12
22	05/05/2026	140.668.441.074	9.988.776,99	14.082,64	15,66
23	12/05/2026	140.468.218.209	9.988.776,99	14.062,60	(20,04)
24	19/05/2026	140.636.038.848	9.988.776,99	14.079,40	16,80
25	26/05/2026	140.813.113.145	9.988.776,99	14.097,13	17,73
26	31/05/2026	141.187.236.517	9.988.776,99	14.134,58	37,45
27	02/06/2026	141.534.686.782	9.988.776,99	14.169,37	34,79
28	09/06/2026	141.604.331.536	9.988.776,99	14.176,34	6,97
29	16/06/2026	141.090.865.162	9.988.498,96	14.125,33	(51,01)
30	23/06/2026	141.087.873.224	9.988.498,96	14.125,03	(0,30)
31	30/06/2026	141.645.682.031	9.988.498,96	14.180,87	55,84

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ

139.787.354.490

**Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ Quỹ
trong kỳ mức cao nhất**

55,84

**Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ Quỹ
trong kỳ mức thấp nhất**

0,30

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ (“CCQ”)	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2024	131.341.960.853	9.992.176,99	13.144,47	-
2	01/01/2025	131.357.218.314	9.992.176,99	13.146,00	1,53
3	07/01/2025	131.378.381.689	9.989.176,99	13.152,07	6,07
4	14/01/2025	131.483.667.173	9.989.176,99	13.162,61	10,54
5	21/01/2025	131.610.077.987	9.989.176,99	13.175,26	12,65
6	31/01/2025	131.841.519.545	9.989.176,99	13.198,43	23,17
7	04/02/2025	131.911.984.973	9.989.176,99	13.205,49	7,06
8	11/02/2025	132.004.460.721	9.989.176,99	13.214,74	9,25
9	18/02/2025	132.126.190.274	9.989.176,99	13.226,93	12,19
10	25/02/2025	132.252.002.606	9.989.176,99	13.239,52	12,59
11	28/02/2025	132.303.600.890	9.989.176,99	13.244,69	5,17
12	04/03/2025	132.374.391.900	9.989.176,99	13.251,78	7,09
13	11/03/2025	132.498.252.127	9.989.176,99	13.264,18	12,40
14	18/03/2025	132.490.242.619	9.989.176,99	13.263,37	(0,81)
15	25/03/2025	132.788.991.257	9.989.176,99	13.293,28	29,91
16	31/03/2025	132.876.965.610	9.989.176,99	13.302,09	8,81
17	01/04/2025	132.886.278.619	9.989.176,99	13.303,02	0,93
18	08/04/2025	133.010.183.798	9.989.176,99	13.315,42	12,40
19	15/04/2025	133.138.340.951	9.989.176,99	13.328,25	12,83
20	22/04/2025	133.258.136.452	9.989.176,99	13.340,25	12,00
21	30/04/2025	133.390.644.741	9.989.176,99	13.353,51	13,26
22	04/05/2025	133.459.860.190	9.989.176,99	13.360,44	6,93
23	06/05/2025	133.464.431.302	9.989.176,99	13.360,90	0,46
24	13/05/2025	133.714.209.390	9.989.176,99	13.385,90	25,00
25	20/05/2025	133.734.275.375	9.989.176,99	13.387,91	2,01
26	27/05/2025	133.855.019.802	9.989.176,99	13.400,00	12,09
27	31/05/2025	133.741.300.666	9.989.176,99	13.388,62	(11,38)
28	03/06/2025	133.794.731.931	9.989.176,99	13.393,96	5,34
29	10/06/2025	133.993.289.734	9.989.176,99	13.413,84	19,88
30	17/06/2025	134.214.525.495	9.989.176,99	13.435,99	22,15
31	24/06/2025	134.376.552.541	9.989.176,99	13.452,21	16,22
32	30/06/2025	134.484.037.681	9.989.176,99	13.462,97	10,76

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ

132.912.890.057

**Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ Quỹ
trong kỳ mức cao nhất**

29,91

**Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ Quỹ
trong kỳ mức thấp nhất**

0,46

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Giao dịch trong kỳ		
Phí quản lý Quỹ	624.035.221	593.345.217
	Tại ngày	
	30.06.2025 VND	31.12.2025 VND
Số dư cuối kỳ		
Phí quản lý Quỹ phải trả	104.601.114	105.155.476

Phí quản lý Quỹ được tính hàng tuần dựa trên số ngày thực tế trong giai đoạn định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 0,9% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá dịch vụ quản lý Quỹ không được vượt quá mức tối đa theo quy định của Pháp luật.

*ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered") -
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Giao dịch trong kỳ		
Phí quản trị Quỹ (*)	174.900.000	174.900.000
Phí giám sát Quỹ (*)	105.600.000	105.600.000
Phí dịch vụ lưu ký Quỹ (Thuyết minh 5.2) (*)	69.297.777	69.153.763
Phí lập báo cáo tài chính	38.775.000	38.775.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.3)	4.125.000	11.165.000
Phí dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	720.000	750.000
	Tại ngày	
	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Số dư cuối kỳ		
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	1.364.493.738	1.248.017.122
Phí dịch vụ phải trả cuối kỳ (Thuyết minh 6.5)	64.712.500	64.712.500

- (*) Các phí này được tính hàng tuần dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ giám sát Quỹ và dịch vụ quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered") - Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV	Mức tối thiểu
Giá dịch vụ lưu ký Quỹ	0,05%	11 triệu 500 Đồng/tháng
Giá dịch vụ giám sát Quỹ	0,03%	16 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ quản trị Quỹ	0,04%	26 triệu 500 Đồng/tháng

- iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Giao dịch trong kỳ		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.3)	90.000.000	90.000.000
	<u> </u>	<u> </u>
	Tại ngày	
	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Số dư cuối kỳ		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ phải trả cuối kỳ	4.500.000	4.500.000
	<u> </u>	<u> </u>

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

- iv) Tỷ lệ chứng chỉ Quỹ mà các bên liên quan nắm giữ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tại ngày	
		30.06.2026	31.12.2025
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty Quản lý Quỹ	99,71%	99,71%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026	2025
1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,80	1,86
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%)	21,46	28,07

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC ") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm: tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Trái phiếu doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của Quỹ được phát hành bởi tổ chức có phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Quỹ.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ Quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như trái phiếu doanh nghiệp bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu và do Quỹ nắm giữ đều có lãi suất cố định hoặc có lãi suất thay đổi với lãi suất cơ bản theo lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại lớn của Việt Nam.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ Đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nếu giá trái phiếu tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 495.574.728 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 345.000.000 Đồng Việt Nam)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng;
- Chứng chỉ tiền gửi; và
- Trái phiếu chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC, Thông tư 136/2025/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng được nêu tại Thuyết minh 1.2 của báo cáo tài chính giữa niên độ để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị thị trường/giá trị đánh giá lại	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.364.493.738	1.248.017.122	1.364.493.738	1.248.017.122
Các khoản đầu tư thuần	137.257.472.775	132.500.000.000	137.257.472.775	132.500.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	31.000.000.000	36.500.000.000	31.000.000.000	36.500.000.000
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	56.700.000.000	61.500.000.000	56.700.000.000	61.500.000.000
- Trái phiếu	49.557.472.775	34.500.000.000	49.557.472.775	34.500.000.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	3.290.270.689	4.229.864.384	3.290.270.689	4.229.864.384
- Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	3.290.270.689	4.229.864.384	3.290.270.689	4.229.864.384
Tổng cộng	141.912.237.202	137.977.881.506	141.912.237.202	137.977.881.506
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	3.941	-	3.941	-
Chi phí phải trả	83.758.164	110.330.000	83.758.164	110.330.000
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	180.313.614	180.867.976	180.313.614	180.867.976
Phải trả, phải nộp khác	2.479.452	-	2.479.452	-
Tổng cộng	266.555.171	291.197.976	266.555.171	291.197.976

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

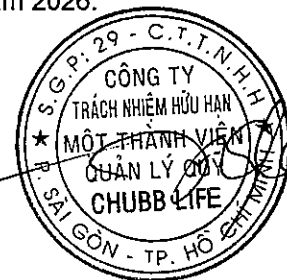
Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để phát hành vào ngày 13 tháng 8 năm 2026.

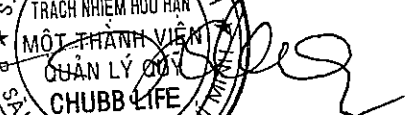


Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 13 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc Công ty
Ngày 13 tháng 8 năm 2026





Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch Công ty
Ngày 13 tháng 8 năm 2026